Phụ lục IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
1	Cây lúa Ruộng	Diện tích	Ha	32.183	675	2.260	3.819	3.032	2.521	4.610	2.096	1.894	2.887	3.910	2.255	2.224
		Sản lượng	Tấn	184.893	3.851	11.970	22.150	15.562,9	13.866	29.965	12.432	10.985	16.745	22.287	12.403	12.677
2	Cây lúa nương	Diện tích	Ha	15.840		0	2.670	693	1.599	1.250	700	650	1.850	3.558	2.300	570
		Sản lượng	Tấn	22.176		0	3.738	901,2	2.239	1.750	980	979	2.590	4.981	3.220	798
3	Cây ngô	Diện tích	Ha	70.000	2.000	1.800	5.450	7.396	3.856	6.726	10.195	7.000	10.175	7.138	1.200	7.064
		Sản lượng	Tấn	315.000	9.400	8.280	24.525	28.420,8	17.352	30.267	48.936	31.500	46.805	32.121	5.400	31.993
4	Cây sắn	Diện tích	Ha	25.500	12	2.500	3.100	2.784	3.000	1.500	620	670	3.614	4.000	3.000	700
		Sản lượng	Tấn	400.000	179	39.000	48.670	43.709	47.010	23.550	9.734	10.519	56.740	62.800	47.100	10.990
5	Cây mía	Diện tích	Ha	8.000		0	34	222,0	100	80	5	2.360	5.000	196	0	3
		Sản lượng	Tấn	528.000	0	0	1.972	14.119,2	5.600	4.475	330	153.400	335.000	12.936	0	168
6	Cây rau	Diện tích	Ha	20.000	1.000	480	1.200	775	500	1.000	4.767	3.000	5.000	528	250	1.500
		Sản lượng	Tấn	194.164	9.400	2.800	10.920	14.239,0	4.605	9.100	45.287	28.500	47.500	4.963	2.750	14.100

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
7	Cây ăn quả	Diện tích	Ha	104.820	4.363	3.043	14.909	8.658	7.323	5.493	12.933	13.970	12.304	14.414	2.372	5.039
		Sản lượng	Tấn	596.530	23.119	11.290	74.183	60.327	36.218	37.938	76.161	85.461	72.104	88.625	5.491	25.611
-	Cây xoài	Diện tích	Ha	21.059	850	1.000	1.980	2.673,10	1.474	1.100	1.474	2.905	3.656	2.220	700	1.027
		Sản lượng	Tấn	87.310	3.000	3.000	5.000	13.000	5.000	3.300	5.500	15.500	20.000	9.010	2.000	3.000
	Cây mận, mơ	Diện tích	Tấn	13.350	2.251	47	1.303	193	720	21	3.738	3.500	710	91	139	637
		Sản lượng	Ha	70.850	11.368	229	6.776	965	3.600	105	20.671	19.250	3.550	455	697	3.185
-	Cây nhãn	Diện tích	Ha	21.410	470	360	851	785,00	691	414	1.583	2.618	3.500	9.282	160	696
		Sản lượng	Tấn	108.720	1.196	900	4.255	6.000	800	1.000	6.649	14.500	17.000	55.000	420	1.000
-	Cây chuối	Diện tích	Ha	6.920	115	300	897	1.225,80	770	702	950	1.000	233	500	55	172
		Sản lượng	Tấn	68.310	1.137	2.961	8.853	12.099	7.600	6.929	9.386	9.870	2.300	4.935	543	1.698
-	Cây có múi	Diện tích	Ha	5.712	100	173	500	125,60	32	1.000	1.000	271	775	319	500	916
		Sản lượng	Tấn	22.128	416	395	2.082	523,00	133	4.164	4.164	1.129	3.227	1.328	750	3.815
-	Chanh leo	Diện tích	Ha	4.260	50	10	970	400,00	20	370	800	431	530	359	0	320
		Sản lượng	Tấn	38.740	450	93	8.827	3.600	182	3.367	7.328	3.922	4.828	3.231	0	2.912

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
-	Cây dứa	Diện tích	ha	10.110	400	600	1775	500	980	1300	775	900	1000	980	350	550
		Sản lượng	tấn	131.070	5.105	1.500	24.850	8.085	12.740	16.900	12.400	12.600	16.000	12.740	1.000	7.150
-	Sơn tra	Diện tích	Ha	13.710	27		6.400	2.255	2.376	86	194	345	1.200	363	450	14
		Sản lượng	Tấn	36.600	47	0	12.608	14.305	5.227	173	387	690	2.399	726	10	28
-	Cây ăn quả khác	Diện tích	Ha	8.290	100	553	233	500	260	500	2.419	2.000	700	300	18	707
		Sản lượng	Tấn	32.802	400	2.212	932	1.750	936	2.000	9.676	8.000	2.800	1.200	72	2.824
8	Cây chè	Diện tích	Ha	7.010	0	20	1.500	0	500	320	2.500	370	300	0	0	1.500
		Sản lượng	Tấn	67.410	0	90	14.424	0	4.808	3.077	24.143	3.558	2.885	0	0	14.424
9	Cây cao su	Diện tích	Ha	5.000	0	736	1.023	1.800	0	0	0	600	341	0	0	500
		Sản lượng	Tấn	6.001		1.400	1.228	2.160		0		420	314		0	480
10	Cây cà phê	Diện tích	Ha	17.000	4.820		5.215					380	6.160		425	
		Sản lượng	Tấn	33.600	9.527		10.307					751	12.175		840	

Phụ lục V

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ PHỤC VỤ CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cà phê trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	Tổng	**16.978**	**29.072**	**16.750**	**30.988**	**16.625**	**31.577**	**16.000**	**32.000**	**15.000**	**30.000**	**14.000**	**32.000**	
1	TP Sơn La	4.760	8.300	4.710	8.714	4.695	8.921	4.580	9.160	4.270	8.540	4.000	10.000	Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Xôm Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh
2	Thuận Châu	5.250	9.000	5.200	9.620	5.150	9.785	4.940	9.880	4.430	8.860	4.400	9.500	Mường É, Phông Lái, Chiềng Pha, Chiềng Ly, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Pấc, Bon Phặng, Muổi Nọi, Chiềng Bôm, Tông Cọ, Nong Lay, Chiềng Ngàm, Chiềng La, Bó Mười, Mường Khiêng, Liệp Tè, Long Hẹ, É Tòng, Mường Bám, Phổng Lăng, Bản Lầm, Nâm Lầu, Phổng Lập
3	Mai Sơn	6.100	10.580	6.000	11.100	5.950	11.305	5.690	11.380	5.550	11.100	5.000	11.500	Mường Bằng, Mường Chanh, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Chiềng Chung, Chiềng Mai, Chiềng Nơi, Phiêng Cằm, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Nà Ớt, Mường Bon, Cò Nòi, Hát Lót, Nà Bó, Chiềng Chăn, Chiềng Lương, Phiêng Pằn và Thị trấn Hát Lót
4	Yên Châu	410	704	400	740	395	746	365	730	350	700	200	300	Yên Sơn, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng On
5	Sốp Cộp	458	488	440	814	435	820	425	850	400	800	400	700	Púng Bánh, Sốp Cộp, Dồm Cang, Mường Và, Nậm Lạnh

Phụ lục VI

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CHÈ PHỤC VỤ CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây chè trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)	Ghi chú
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)		
	Tổng	**5.890**	**49.000**	**5.938**	**50.500**	**5.950**	**50.800**	**5.960**	**55.000**	**6.000**	**60.000**	**7.000**	**78.000**		
1	Thuận Châu	1.410	8.950	1.450	9.000	1.460	9.000	1.468	10.000	1.500	12.844	1.700	17.676	*Các xã* : Phổng Lái, Chiềng Pha, Phổng Lăng, Phổng Lập, Mường É.	
2	Bắc Yên	240	52	243	100	245	120	247	400	250	513	500	3.525	Hua Nhàn, Tà Xùa, Háng Đồng.	
3	Phù Yên	311	1.500	311	1.500	311	1.700	311	2.000	311	2.177	350	3.150	*Các xã:* Mường Thải, Mường Cơi, Tân Lang, Mường Do.	
4	Mộc Châu	2.290	25.537	2.295	26.939	2.295	27.000	2.295	29.504	2.300	31.050	2.500	33.250	Các xã: Tân Lập, Mường Sang, Phiêng Luông, Chiềng Sơn, Lóng Sập và thị trấn Nông Trường.	
5	Yên Châu	270	2.281	270	2.281	270	2.284	270	2.300	270	2.333	350	3.661	Phiêng Khoài, Chiềng On, Yên Sơn.	
6	Mai Sơn	59	154	59	154	59	170	59	270	59	475,776	100	1.046	Các xã: Chiềng Mung, Cò Nòi, Hát Lót, Phiêng Cằm.	
7	Vân Hồ	1310	10526	1310	10526	1310	10526	1310	10526	1310	10.608	1500	15.692	*Các xã:* Vân Hồ, Chiềng Khoa, Tô Múa, Chiềng Yên, Lóng Luông, Mường Tè, Xuân Nha.	

Phụ lục VII

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU RAU PHỤC VỤ NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây rau trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	Tổng	**8.776**	**8.776**	**8.923**	**80.307**	**9.410**	**89.395**	**9.775**	**92.863**	**10.000**	**100.000**	**15.000**	**200.000**	
1	Thuận Châu	650	5.850	658	5.922	690	6.555	705	6.698	720	7.200	1.200	16.008	Các xã: Phổng Lái, Chiềng Pha, Chiềng Ly, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Pấc, Bon Phặng, Muổi Nọi, Chiềng Bôm, Tông Cọ, Co Mạ, Phổng Lăng, Bản Lầm
2	Phù Yên	526	4.734	550	4.950	575	5.463	680	6.460	700	7.000	1.500	20.010	Các xã: Suối Tọ, Mường Thải, Mường Cơi, Quang Huy, Huy Bắc, Huy Thượng, Tân Lang, Gia Phù, Tường Phù, Huy Hạ, Huy Tân
3	Mộc Châu	3000	27.000	3.020	27.180	3.100	29.450	3.250	30.875	3.250	32.500	3.750	50.025	Các xã: Tân Lập, Mường Sang, Đông Sang, Phiêng Luông, Hua Păng, Chiềng Hắc, Tà Lại, Chiềng Sơn
4	Yên Châu	1350	12.150	1.375	12.375	1.450	13.775	1.450	13.775	1.500	15.000	2.000	26.680	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Pằn, Viêng Lán, Chiềng Khoi, Sặp Vạt

5	Huyện Mai Sơn	1450	13.050	1.500	13.500	1.675	15.913	1.690	16.055	1.700	17.000	2.700	36.018	Các xã: Chiềng Mung, Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Chiềng Ban, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Chăn
6	Vân Hồ	1250	11.250	1.255	11.295	1.350	12.825	1.400	13.300	1.430	14.300	2.000	26.580	Các xã: Liên Hòa, Tô Múa, Mường Tè, Chiềng Khoa, Mường Men, Chiềng Yên, Suối Bàng
7	Mường La	550	4.950	565	5.085	570	5.415	600	5.700	700	7.000	1.850	24.679	Các xã: Ngọc Chiến, Mường Chùm, Mường Bú.

Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU MÍA PHỤC VỤ CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây mía trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	Tổng	**6.339**	**402.527**	**6.530**	**424.450**	**6.600**	**448.800**	**7.000**	**477.400**	**7.500**	**500.000**	**4.900**	**340.000**	
1	Yên Châu	2.425	153.988	2.500	162.500	2.536	172.448	2.800	190.960	3.000	200.001	1.650	114.510	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Yên Sơn, Chiềng On, Chiềng Pằn, Phiêng Khoài.
2	Mai Sơn	3.450	219.075	3.450	224.250	3.450	234.600	3.500	238.700	3.500	233.332	2.450	170.030	Các xã: Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Lương, Chiềng Chăn.
3	Bắc Yên	100	6.350	150	9.750	150	10.200	225	15.345	446	29.733	430	29.842	Các xã: Mường Khoa, Hua Nhàn, Tạ Khoa, Phiêng Côn, Chiềng Sại.
4	Mường La	134	8.509	134	8.710	134	9.112	145	9.889	150	10.000	150	10.350	Các xã: Mường Chùm, Mường Bú.
5	Thuận Châu	34	2.159	100	6.500	120	8.160	120	8.184	154	10.267	120	8.328	Các xã: Bó Mười, Mường Khiêng, Chiềng Ngàm.
6	Sông Mã	196	12.446	196	12.740	210	14.280	210	14.322	250	16.667	100	6.940	Các xã: Chiềng Khương, Nà Nghịu

Phụ lục IX

PHÁT TRIỂN VÙNG CÂY ĂN QUẢ PHỤC VỤ CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Cây trồng	Kế hoạch phát triển cây ăn quả phục vụ chế biến và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												
		Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
Năm 2021		**36.655**	**967**	**850**	**3.384**	**2.339**	**1.292**	**1.624**	**4.980**	**6.370**	**5.200**	**6.182**	**1.041**	**2.426**
1	Nhãn	13000	200	86	500	650	672	414	950	1950	1850	5282	50	396
2	Xoài	9000	182	484	984	1000	500	400	900	1500	1450	800	300	500
3	Cây có múi	2.000		50	150	100		600	500				300	300
4	Mận,mơ	6150	535	30	850	100			2000	1500	500		135	500
5	Chanh leo	2.425		-	400	9	20	110	600	520	300		16	450
6	Dứa	4080	50	200	500	480	100	100	30	900	1.100	100	240	280
Năm 2022		**39.644**	**1.032**	**994**	**3.590**	**2.256**	**1.709**	**1.765**	**5.385**	**6.790**	**5.555**	**6.790**	**1.207**	**2.571**
1	Nhãn	14300	220	94,6	550	715	739,2	455,4	1045	2145	2035	5810,2	55	435,6
2	Xoài	9900	200,2	532,4	1082,4	1100	550	440	990	1650	1595	880	330	550
3	Cây có múi	2200		55	165	110	0	660	550	0	0	0	330	330
4	Mận, mơ	6457,5	562	32	893	105	0	0	2100	1575	525	0	142	525
5	Chanh leo	2450		30	400	20	20	110	600	520	300		-	450
6	Dứa	4336	50	250	500	206	400	100	100	900	1.100	100	350	280
Năm 2023		**42.255**	**1.241**	**1.076**	**3.779**	**2.327**	**1.911**	**1.622**	**5.641**	**7.191**	**6.243**	**7.269**	**1.266**	**2.690**
1	Nhãn	15015	231	99,33	577,5	750,75	776,16	478,17	1097,25	2252,25	2136,75	6100,71	57,75	457,38
2	Xoài	10890	220	586	1191	1210	605	484	1089	1815	1755	968	363	605
3	Cây có múi	2349,5		58	173	116	10	400	350	50	400	100	347	347
4	Mận, mơ	6780,4	590	33	937	110	0	0	2205	1654	551	0	149	551
5	Chanh leo	2440		-	400	40	20	110	600	520	300		-	450
6	Dứa	4780	200	300	500	100	500	150	300	900	1.100	100	350	280
Năm 2024		**45.445**	**1.292**	**1.191**	**3.958**	**2.551**	**2.261**	**1.752**	**6.078**	**7.556**	**6.549**	**8.023**	**1.317**	**2.917**
1	Nhãn	15.766	242,55	104,2965	606,375	788,2875	814,968	502,0785	1152,113	2364,863	2243,588	6405,746	60,6375	480,249

TT	Cây trồng	Kế hoạch phát triển cây ăn quả phục vụ chế biến và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												
		Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
2	Xoài	11.979	242,2	644,2	1309,7	1331,0	665,5	532,4	1197,9	1996,5	1930,0	1064,8	399,3	665,5
3	Cây có múi	2396		59	177	118	10	408	357	51	408	102	353	353
4	Mận, mơ	6983,8	608	34	965	114	0	0	2271	1703	568	0	153	568
5	Chanh leo	2500		-	400	100	20	110	600	520	300		-	450
6	Dứa	5820	200	350	500	100	750	200	500	920	1.100	450	350	400
Năm 2025		**49.003**	**1.442**	**1.680**	**4.353**	**3.090**	**2.570**	**2.148**	**6.080**	**7.345**	**7.166**	**8.633**	**1.545**	**2.951**
1	Nhãn	16.421	270	115	631	820	848	522	1198	2459	2333	6662	63	499
2	Xoài	12.458	252	670	1.362	1.384	692	554	1.246	2.076	2.007	1.107	415	692
3	Cây có múi	2.500		60	180	120	10	472	364	52	416	104	360	360
4	Mận, mơ	7.123	619,7	34,7	984,5	115,8	0,0	0,0	2316,6	1737,4	579,1	0,0	156,4	579,1
5	Chanh leo	1.500		0	270	150	20	100	280	20	330	10	0	320
6	Dứa	9.000	300	800	925	500	1000	500	675	1000	1500	750	550	500
Năm 2030		**65.000**	**2.080**	**2.468**	**6.233**	**4.876**	**3.792**	**3.349**	**8.117**	**9.832**	**8.680**	**9.542**	**2.418**	**3.613**
1	Nhãn	20.000	450	360	1436	1185	800	600	1353	3500	2750	6800	170	596
2	Xoài	15.000	315	837	1.635	1.661	851	664	1.495	2.492	2.409	1.329	498	814
3	Cây có múi	5.000		117	351	234	20	1.045	710	101	812	203	703	703
4	Mận, mơ	9.000	804,8	43,8	1240,5	145,9	0,0	0,0	2918,9	2189,2	729,7	0,0	197,0	729,7
5	Chanh leo	2.000	10	10	370	150	20	240	640	50	180	10	0	320
6	Dứa	14.000	500	1100	1200	1500	2100	800	1000	1500	1800	1200	850	450

Phụ lục X

PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU SẮN PHỤC VỤ NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây sắn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	Tổng	**35.448**	**467.881**	**35.060**	**465.915**	**34.080**	**467.185**	**32.080**	**473.905**	**20.000**	**400.000**	**18.000**	**450.000**	
1	Thuận Châu	5.365	77.793	5.360	76.380	5.300	75.260	5.000	78.000	3.000	63.000	2.700	70.200	Phổng Lái, Mường É, Chiềng La, Chiềng Ngàm, Liệp Tè, Phổng Lập, Mường Khiêng, Chiềng Bôm, Bó Mười.
2	Quỳnh Nhai	3.400	34.000	3.300	33.000	3.100	32.550	2.900	31.900	2.100	46.410	2.000	38.000	Các xã: Cà Nàng, Pá Ma Pha Khinh, Chiềng Ơn, Mường Giàng, Chiềng Bằng, Mường Sại, Nậm Ét, Chiềng Khoang.
3	Mai Sơn	5.000	72.500	4.800	71.040	4.300	66.865	4.000	66.200	3.000	60.000	2.700	70.200	Chiềng Chăn, Chiềng Mung, Chiềng Chung, Hát Lót, Chiềng Nơi, Phiêng Cằm, Chiềng Ve, Phiêng Pằn, Nà Ớt, Tà Hộc.
4	Mường La	3.500	45.850	3.500	49.700	3.500	50.400	3.500	54.425	1.800	35.600	1.600	41.600	Các xã Mường Chùm, Chiềng Hoa, Mường Bú, Tạ Bú, Chiềng San, Pi Toong, Mường Trai, Chiềng Lao.
5	Yên Châu	1.000	13.000	1.000	14.500	830	12.035	830	13.280	700	14.490	600	15.600	Chiềng Hặc, Chiềng Khoi, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài.

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây sắn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
6	Bắc Yên	4.755	59.640	4.700	61.100	4.700	65.800	4.700	72.850	2.500	50.000	2.200	55.000	Phiêng Ban, Pắc Ngà, Chim Vàn, Mường Khoa, Song Pe, Hồng Ngài, Tại Khoa.
7	Phù Yên	2.600	33.158	2.400	33.600	2.400	34.975	2.400	38.400	2.200	44.000	1.900	49.400	Mường Cơi, Huy Thượng, Tân Lang, Gia Phù, Tường Phù, Mường Lang, Suối
8	Sông Mã	6.800	101.660	6.750	94.095	6.700	96.800	5.500	86.350	2.700	54.000	2.500	65.000	Các xã: Nậm Ty, Yên Hưng, Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Huổi Một, Mường Sai, Chiềng Khương.
9	Sốp Cộp	3.028	30.280	3.250	32.500	3.250	32.500	3.250	32.500	2.000	32.500	1.800	45.000	Púng Bánh, Sốp Cộp, Dồm Cang, Nậm Lạnh, Mường Và, Mường Lạn.

Phụ lục XI

VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY TRỒNG ÁP DỤNG VIETGAP VÀ CÁC TIÊU CHUẨN TƯƠNG ĐƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Vùng nguyên liệu cây trồng được áp dụng tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn tương đương giai đoạn 2021 - 2025																		Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		Tiêu chuẩn VietGAP, GloBalGAP						Tiêu chuẩn Hữu cơ											
				cây rau		cây ăn quả		cây công nghiệp (chè, cà phê)		Cây lúa		Cây rau		Cây chè		Cây cà phê		Cây ăn quả			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)
	Tổng	**13.179**	**122.997**	**3.645**	**36.450**	**6.040**	**60.400**	**1.684**	**13.225**	**500**	**2.500**	**45**	**900**	**30**	**310**	**920**	**1.840**	**315**	**7.372**	**39.700**	**371.101**
1	TP Sơn La	360	2.340	50	500	30	300	20	40			5	500			250	500	5	500	1.080	7.020
2	Thuận Châu	2.260	17.610	640	6.400	800	8.000	460	2.300					10	100	300	600	50	210	6.780	52.830
3	Mai Sơn	2.000	15.975	500	5.000	570	5.700	500	4.200			10	100			350	700	70,0	275	6.000	47.925
4	Sốp Cộp	55	390	5	50	20	200						0			20	40	10	100	328	3.280
5	Mộc Châu	1.029	10.295	300	3.000	400	4.000	269	2.690			20	200	10	100			30	305	3.087	30.885
6	Vân Hồ	1.555	15.567	500	5.000	715	7.150	300	3.000			10	100	10	110			20	207	4.665	46.701
7	Yên Châu	2.000	24.400	600	6.000	1.300	13.000	50	400									50	5000	6.000	73.200
8	Sông Mã	1.235	12.380	500	5.000	715	7.150											20	230	3.705	37.140
9	Quỳnh Nhai	500	5.020	150	1.500	340	3.400											10	120	1.500	15.060
10	Phù Yên	1.000	7.410	100	1.000	370	3.700			500	2.500							30	210	3.000	22.230
11	Bắc Yên	485	4.595	100	1.000	300	3.000	85	595											1.455	13.785
12	Mường La	700	7.015	200	2.000	480	4.800											20	215	2.100	21.045

Phụ lục XII

VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY CÀ PHÊ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN RA, 4C TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Vùng nguyên liệu cây cà phê được chứng nhận RA, 4C giai đoạn 2021 - 2025						Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		RA		4C		Tổng số	
		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)
	Tổng	**14.580**	**29.160**	**6.180**	**12.360**	**8.400**	**16.800**	**16.000**	**32.000**
1	TP Sơn La	4.180	8.360	1.680	3.360	2.500	5.000	4.180	8.360
2	Thuận Châu	4.800	9.600	2.000	4.000	2.800	5.600	5.500	11.000
3	Mai Sơn	5.400	10.800	2.400	4.800	3.000	6.000	6.000	12.000
4	Sốp Cộp	200	400	100	200	100	200	320	640

Phụ lục XIII

VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY TRỒNG ĐƯỢC CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Vùng nguyên liệu cây trồng được cấp mã số vùng trồng giai đoạn 2021-2025														Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		Xoài		Nhãn		Chuối		Bơ		Mận		Thanh long			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)
	Tổng	**15.000**	**150.000**	**6.100**	**61.000**	**6.080**	**60.800**	**1.460**	**14.600**	**100**	**1.000**	**750**	**7.500**	**510**	**5.100**	**20.000**	**200.000**
1	TP Sơn La	500	5.000	300	3.000	160	1.600	20	200					20	200	500	5.000
2	Thuận Châu	2.000	20.000	950	9.500	500	5.000	200	2.000			50	500	300	3.000	3.000	30.000
3	Mai Sơn	2.300	23.000	1.000	10.000	1.200	12.000	20	200					80	800	3.500	35.000
4	Sốp Cộp	300	3.000	200	2.000	50	500	50	500							300	3.000
5	Mộc Châu	2.500	25.000	800	8.000	500	5.000	640	6.400	50	500	500	5.000	10	100	3.000	30.000
6	Vân Hồ	500	5.000	300	3.000	150	1.500		0	50	500					800	8.000
7	Yên Châu	2.000	20.000	850	8.500	800	8.000	150	1.500			200	2.000			2.500	25.000
8	Sông Mã	2.500	25.000	500	5.000	1.970	19.700	30	300							3.000	30.000
9	Quỳnh Nhai	100	1.000		0		0	100	1.000							100	1.000
10	Phù Yên	1.000	10.000	500	5.000	500	5.000		0							1.000	10.000
11	Bắc Yên	300	3.000	200	2.000	50	500	50	500							300	3.000
12	Mường La	1.000	10.000	500	5.000	200	2.000	200	2.000					100	1.000	2.000	20.000

Phụ lục XIV

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG ĐẾN 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2025								Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		Hệ thống tưới tiết kiệm nước		Hệ thống nhà lưới, nhà màng cho cây trồng		Hệ thống nhà kính cho cây trồng		Tổng số	
		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)
	Tổng	**5.564**	**66.792**	**5.378**	**64.536**	**178**	**2.136**	**8**	**120**	**19.573**	**254.449**
1	TP Sơn La	235	2.823	225	2.700	9	108	1	15	1.020	13.260
2	Thuận Châu	110	1.320	100	1.200	10	120			320	4.160
3	Mai Sơn	2.025	24.303	2.000	24.000	24	288	1	15	4.550	59.150
4	Sốp Cộp	65	780	60	720	5	60			210	2.730
5	Mộc Châu	565	6.795	510	6.120	50	600	5	75	5.100	66.300
6	Vân Hồ	1.100	13.203	1.050	12.600	49	588	1	15	3.100	40.300
7	Yên Châu	1.016	12.192	1.006	12.072	10	120			3.020	39.260
8	Sông Mã	60	720	55	660	5	60			210	2.730
9	Quỳnh Nhai	215	2.580	210	2.520	5	60			510	6.630
10	Phù Yên	45	540	40	480	5	60			1.020	13.260
11	Bắc Yên	27	324	22	264	5	60			110	1.430
12	Mường La	101	1.212	100	1.200	1	12			403	5.239

Phụ lục XV

DỰ KIẾN NHU CẦU NGUỒN VỐN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	HẠNG MỤC	Dự kiến nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2030	Dự kiến nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2025 (Triệu đồng)			Dự kiến nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2026 - 2030 (Triệu đồng)		
			Tổng	Ngân sách trung ương, tỉnh, huyện	Nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách trung ương, tỉnh, huyện	Nguồn vốn hợp pháp khác
	TỔNG SỐ	**3.500.000**	**2.242.000**	**667.000**	**1.575.000**	**1.258.000**	**395.000**	**863.000**
1	Đề án phát triển vùng nguyên liệu cà phê gắn với chế biến, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	1.800.000	1.200.000	200.000	1.000.000	600.000	100.000	500.000
2	Nghiên cứu, ứng dụng, hỗ trợ giống cây trồng nông nghiệp	100.000	70.000	50.000	20.000	30.000	20.000	10.000
3	Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100.000	70.000	70.000	0	30.000	30.000	
4	Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trong việc sơ chế, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản	100.000	70.000	50.000	20.000	30.000	25.000	5.000
5	Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc áp dụng các tiêu chuẩn: Nông nghiệp hữu cơ, GlobalGAP hoặc GAP khác	100.000	50.000	40.000	10.000	50.000	40.000	10.000
6	Dự án quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản	38.000	20.000	15.000	5.000	18.000	15.000	3.000
7	Chương trình, dự án phát triển cơ sở hoặc nhà máy chế biến tập trung; các cơ sở bảo quản nông sản	50.000	30.000	10.000	20.000	20.000	5.000	15.000

8	Chương trình hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh	12.000	12.000	12.000				
9	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	600.000	300.000	100.000	200.000	300.000	100.000	200.000
10	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	500.000	350.000	100.000	250.000	150.000	50.000	100.000
11	Dự án xây dựng các cơ sở sơ chế, kho lạnh cho sản phẩm rau, quả; kho bảo quản nông sản (trừ cây cà phê):	100.000	70.000	20.000	50.000	30.000	10.000	20.000